

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 26/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 26/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác - Chi nhánh Thành Phố.
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Đập dâng Đá Hàn
7. Địa chỉ: xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	8.08	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.34	-
3	TSS		µm/s	43.35	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.45	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.5	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.067	-
9	Độ cứng (CaCO ₃)	SMEWW 2340B:2017	mg/l	3.48	
10	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.1	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Văn Thắng


Nguyễn Thị Thư

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Cẩm Xuyên*
6. Ngày nhận mẫu: *26/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *26/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.37	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.80	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	54.38	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.66	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.026	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	4.16	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

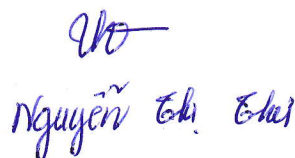
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố- Trạm Cẩm Xuyên*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Nguyễn Tất Hoan, Thôn Thượng Long, Cẩm Quan*
 - *Mẫu 2: Trần Thị Thức, SN 112, đường Hà Huy Tập*
6. *Mẫu 3: Chị Thu, SN 04, đường Hà Huy Tập*
7. Ngày nhận mẫu: *26/06/2025*
8. Ngày thử nghiệm: *26/06/2025*
9. Kết quả :

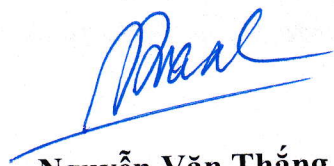
TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.25	0.33	0.25	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.72	6.66	6.62	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	52.78	53.26	52.86	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.60	0.62	0.61	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.01	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	1.1	1.0	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.004	0.002	0.004	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.26	3.32	3.1	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------------------------------	------	------	-----	------	-----	---------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

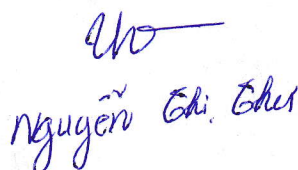
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Chúc

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 24/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 24/06-25/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Sông Ngàn Sâu
7. Địa chỉ: thị trấn Tây Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	4.35	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.62	-
3	TSS		µm/s	55.99	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.26	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.5	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.006	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.02	-
10	Độ cứng	SMEWW 2340B: 2017	mg/l	19.3	

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**


Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Thị Phương

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Tây Sơn*
6. Ngày nhận mẫu: *24/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *24/06-26/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.31	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.65	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	71.66	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.92	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.2	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	12	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.009	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	19.9	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Tây Sơn- Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Lê Văn Quế, khối 9, thị trấn Tây Sơn*
 - *M2: Nguyễn Thị Phương, khối 2, thị trấn Tây Sơn*
 - *M3: Nguyễn Thị Ngoan, khối 10, thị trấn Tây Sơn*
7. Ngày nhận mẫu: *24/06/2025*
8. Ngày thử nghiệm: *24/06-26/06/2025*
9. Kết quả:

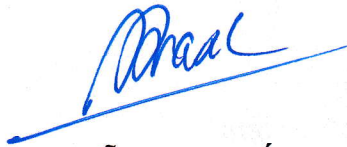
TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.16	0.16	0.29	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.64	6.69	6.62	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	72.67	71.01	71.12	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.79	0.77	0.78	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.01	0.01	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.4	1.0	1.2	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	12	12	10	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.003	0.01	0.003	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	20	19.8	20.2	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	----	------	------	------	-----	---------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Thu

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 02/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 02/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác- Chi nhánh Thành Phố.
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Bộc Nguyên
7. Địa chỉ: xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	178	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.37	-
3	TSS		$\mu\text{m/s}$	26.16	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	1.63	-
5	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500- NO_3^- B: 2017	mg/l	1.0	-
6	Nitrit (NO_2^- - N)	SMEWW 4500- NO_2^- B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.357	-
9	Amoni (NH_4^+ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.18	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Văn Thắng


Nguyễn Thị Bích

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Bộc Nguyên*
6. Ngày nhận mẫu: *02/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *02/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	1.74	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.67	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	54.6	µm/s	-	
5	Clo tự do	1.0	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.0	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.03	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.76	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

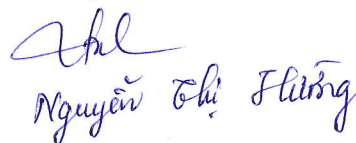
Hà Tĩnh, ngày 3... tháng 6... năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lí Bộc Nguyên*
6. Ngày nhận mẫu: *11/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *11/06/2025-12/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	1.55	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.86	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	55.87	µm/s	-	
5	Clo tự do	1.0	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.0	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Mangan tổng số (Mn)	0.038	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.76	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
- Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố - Trạm Bộc Nguyên*
- Lượng mẫu: *2000ml*
- Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
- Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Trạm Tăng áp Thạch Trung, SN 09, Mai Lão Bạng*
 - *Mẫu 2: Nguyễn Thị Huệ, SN 06 ngõ 106, Lê Thiệu Huy*
 - *Mẫu 3: Nguyễn Văn Thống, Tân Lộc, Nam Điền*
- *Mẫu 4: Lê Xuân Hoàn, SN 183, Nguyễn Biểu*
- Ngày nhận mẫu: *11/06/2025*
- Ngày thử nghiệm: *11/06-12/06/2025*
- Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả				Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3	M4			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	1.64	0.79	0.84	0.94	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.62	6.69	6.45	6.85	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	57.80	56.52	57.08	48.03	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.66	0.54	0.62	0.67	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	0.02	0.02	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.9	0.9	0.8	0.9	mg/l	2.0	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500- NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.005	0.005	0.004	0.007	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	3.71	3.9	4.0	3.85	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	------	-----	-----	------	------	-----	---------------------

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

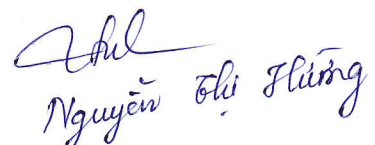
Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 26/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 26/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác.
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Xuân Hoa
7. Địa chỉ: xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	4.64	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.8	-
3	TSS		µm/s	34.99	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.17	-
5	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500- NO_3^- B: 2017	mg/l	0.2	-
6	Nitrit (NO_2^- - N)	SMEWW 4500- NO_2^- B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.045	-
9	Amoni (NH_4^+ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.0	-
10	Độ cứng (CaCO_3)	SMEWW 2340B:2017	mg/l	3.81	

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Văn Thắng


Nguyễn Thị Thanh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý trạm Nghi Xuân*
6. Ngày nhận mẫu: *23/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *23/06/2025 – 24/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	1.36	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.57	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	38.39	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.54	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.09	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.5	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.022	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.81	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

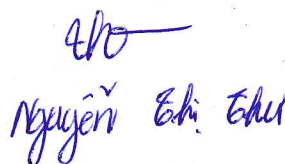
Hà Tĩnh, ngày *24* tháng *06* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Nghi Xuân-Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Lê Duy Việt, khối 1, TT Xuân An*
 - *M2: Đặng Trí Tuệ, khối 5, TT Xuân An*
 - *M3: Nguyễn Thị Vân, K. Long Thịnh, xã Xuân Viên*
6. Ngày nhận mẫu: *23/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *23/06/2025 – 24/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	1.33	1.26	1.23	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.52	6.54	6.60	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	21.13	38.42	38.33	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.2	0.21	0.2	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.13	0.13	0.12	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.3	0.4	0.3	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.025	0.027	0.025	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	3.8	3.8	3.9	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	-----	-----	-----	------	-----	------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

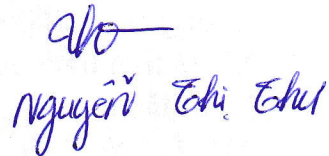
Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 12/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 12/06-13/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Kim Sơn
7. Địa chỉ: xã Kỳ Hoà, TX Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	8.28	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.71	-
3	TSS		µm/s	39.9	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.1	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.7	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	1	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.027	-
	Độ cứng	SMEWW 2340B: 2017	mg/l	4.01	
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.0	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Huệ

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý đơn nguyên 3000*
6. Ngày nhận mẫu: *12/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *12/06-13/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.13	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.84	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	40.71	µm/s		
5	Clo tự do	0.96	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.0	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Độ cứng	3.7	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017
11	Mangan tổng số (Mn)	0.005	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

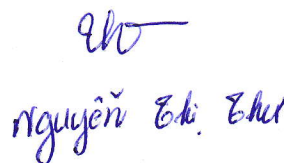
Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý đơn nguyên 13000*
6. Ngày nhận mẫu: *12/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *12/06-13/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.1	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.65	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	41.57	µm/s		
5	Clo tự do	0.97	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.00	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.2	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Độ cứng	3.95	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017
11	Mangan tổng số (Mn)	0.004	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

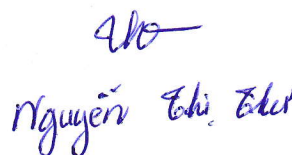
Hà Tĩnh, ngày *13* tháng *06* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Nguyễn Viết Bình, TK2, Hưng Hoà, TX Kỳ Anh*
 - *Mẫu 2: Tăng Thành, Kỳ Tân, Kỳ Anh*
 - *Mẫu 3: Hoàng Thuận Hải, TDP Hưng Bình, Kỳ Anh*
6. Ngày nhận mẫu: *12/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *12/06-13/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.96	1.0	1.08	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.54	6.61	6.54	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	40.38	35.98	40.16	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.43	0.45	0.45	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	0.02	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.0	0.9	1.1	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	1	2	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.011	0.009	0.01	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	3.85	3.88	3.89	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	------	------	------	------	-----	------------------

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

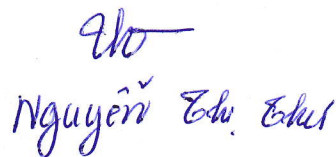
Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 17/6/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 17/06/25
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Khe Dọc
7. Địa chỉ: phường Trung Lương- Thị xã Hồng Lĩnh
8. Kết quả phân tích:

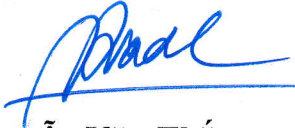
TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	2.75	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.89	-
3	TSS		µm/s	31.29	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.81	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.4	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.055	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.04	-
10	Độ cứng (CaCO ₃)	SMEWW 2340B:2017	mg/l	3.45	

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Văn Thắng


Nguyễn Thị Thu

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Khe Dọc*
6. Ngày nhận mẫu: *17/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *17/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.21	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.94	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	34.57	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.56	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.3	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.007	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.18	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

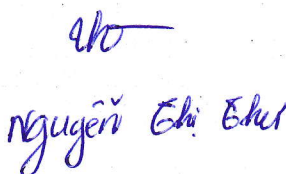
Hà Tĩnh, ngày *17* tháng *06* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Huệ

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Khe Dọc-Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Đình Thế Tuyên, Trung Lương*
 - *M2: Thái Văn Dũng, Trung Lương*
6. Ngày nhận mẫu: *17/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *17/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả		Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.14	0.25	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.91	6.85	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	34.99	36.14	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.52	0.55	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.3	0.4	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.006	0.053	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	3.49	3.0	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Huệ

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 17/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 17/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Thiên Tượng
7. Địa chỉ: Phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	5.86	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.79	-
3	TSS		µm/s	32.24	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.43	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.4	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.147	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.1	-
10	Độ cứng (CaCO ₃)	SMEWW 2340B:2017	mg/l	3.45	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

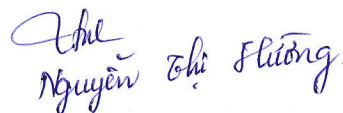
Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
- Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
- Lượng mẫu: *2000ml*
- Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
- Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý trạm Thiên Tượng*
- Ngày nhận mẫu: *17/06/2025*
- Ngày thử nghiệm: *17/06/2025*
- Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.24	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.75	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	32.31	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.56	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.3	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.016	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.38	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

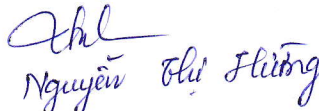
Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Thiên Tượng-Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Cù Hoàng Thuận, Hồng Lĩnh*
 - *M2: Đoàn Văn Nam, Hồng Lĩnh*
6. Ngày nhận mẫu: *17/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *17/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả		Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.3	0.27	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.88	6.7	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	33.32	36.75	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.45	0.55	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.4	0.3	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 201
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 201
10	Mangan tổng số (Mn)	0.01	0.052	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	3.40	3.38	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

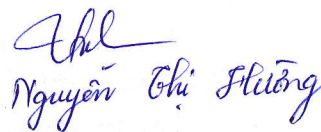
Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 17/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 17/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác.
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Đá Bạc
7. Địa chỉ: Phường Đâu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	5.52	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.83	-
3	TSS		µm/s	31.1	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.36	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.2	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.049	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.03	-
10	Độ cứng (CaCO ₃)	SMEWW 2340B:2017	mg/l	3.85	

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

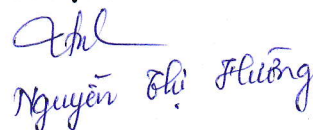
Hà Tĩnh, ngày 18. tháng 6. năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý trạm Đá Bạc*
6. Ngày nhận mẫu: *17/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *17/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.15	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.75	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	34.37	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.38	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.3	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ - B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.008	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.54	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 24/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 24/6-25/6/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Sông Ngàn Phố
7. Địa chỉ: thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	8.19	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.49	-
3	TSS		µm/s	49.19	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.32	-
5	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500- NO_3^- B: 2017	mg/l	0.6	-
6	Nitrit (NO_2^- - N)	SMEWW 4500- NO_2^- B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.007	-
9	Amoni (NH_4^+ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.04	-
10	Độ cứng	SMEWW 2340B: 2017	mg/l	14.6	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Văn Thắng


Nguyễn Thị Thanh

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Phố Châu*
6. Ngày nhận mẫu: *24/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *24/06-26/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.63	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.77	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	63.15	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.81	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.0	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	5	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.008	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	14.2	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

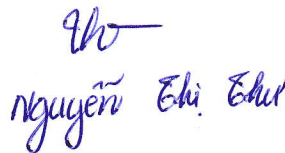
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Đức

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Phố Châu- Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Bùn Cường, TDP1, TT Phố Châu*
 - *M2: Nghiêm Khắc Hào, K10, TT Phố Châu*
 - *M3: Hà Thị Nga, TDP3, TT Phố Châu*
6. Ngày nhận mẫu: *24/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *24/06- 26/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.41	0.52	0.45	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.83	6.65	6.74	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	63.29	61.56	63.50	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.73	0.62	0.79	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.02	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.1	0.9	0.8	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	5	5	5	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017

10	Mangan tổng số (Mn)	0.003	0.009	0.003	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	14.6	15.7	14.8	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

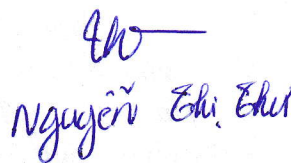
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 24/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 24/6-25/6/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác.
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Đập Dâng Ngàn Trươi
7. Địa chỉ: thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	9.25	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.54	-
3	TSS		µm/s	60.46	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.21	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.7	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ - B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	8	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.01	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.9	-
10	Độ cứng	SMEWW 2340B: 2017	mg/l	14.4	

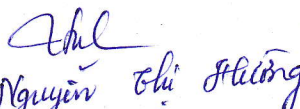
Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**


Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN


Nguyễn Thị Hương

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Vũ Quang*
6. Ngày nhận mẫu: *24/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *: 24/06-26/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.3	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.65	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	71.66	µm/s		
5	Clo tự do	0.83	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.9	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	4	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.002	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng	12.4	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

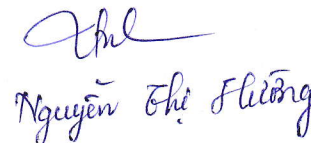
Hà Tĩnh, ngày *27* tháng *06* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Vũ Quang -Chi nhánh cấp nước Hương Sơn*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Nguyễn Đức Nhung, K4, thị trấn Vũ Quang*
 - *M2: Lê Văn Vĩnh, K3, thị trấn Vũ Quang*
 - *M3: Phan Thanh Hà, khối 2, thị trấn Vũ Quang*
6. Ngày nhận mẫu: *24/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *24/06 – 26/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.6	0.52	0.45	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.9	6.89	6.8	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	62.60	57.11	61.97	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.76	0.56	0.74	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	0.02	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.0	0.7	0.9	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	5	5	5	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017

10	Độ cứng	14.2	14.3	14.8	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
11	Mangan tổng số (Mn)	0.007	0.004	0.007	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

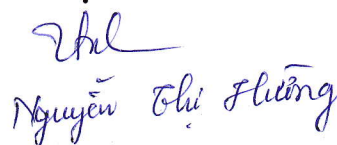
Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 10/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 10/06/2025 – 11/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Khe Trúc
7. Địa chỉ: xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	3.66	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7.07	-
3	TSS		µm/s	29.88	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.17	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	mg/l	0.2	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.026	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0	-
10	Độ cứng (CaCO ₃)	SMEWW 2340B: 2017	mg/l	2.51	

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Huệ

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý trạm Can Lộc*
6. Ngày nhận mẫu: *10/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *10/06/2025 – 11/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.81	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	7.00	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	71.54	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.86	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.5	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.01	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	2.58	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

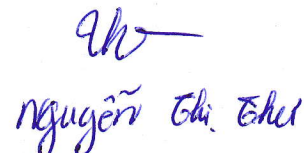
Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

THỬ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Văn Thắng



Nguyễn Thị Thư

.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

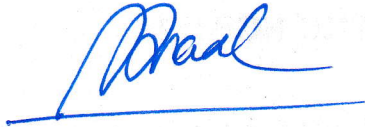
1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Can Lộc-Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *M1: Bùn Văn Dung, Hạ Vàng, Thiên Lộc*
 - *M2: Lê Thị Lý, Khối 7, Thị trấn Nghèn*
6. *M3: Lê Bá Khanh, Khối 5, Thị trấn Nghèn*
7. Ngày nhận mẫu: *10/06/2025*
8. Ngày thử nghiệm: *10/06/2025 – 11/06/2025*
9. Kết quả:

T T	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.71	0.78	0.62	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	7.04	7.06	7.02	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	71.94	72.16	67.75	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.5	0.58	0.33	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	0.04	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.3	0.3	0.3	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	1	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.007	0.009	0.006	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	2.51	2.46	2.59	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Thu

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

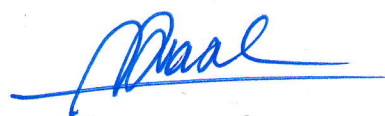
1. Thời gian lấy mẫu: 18/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 18/06/2025 – 19/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Sông Tiêm
7. Địa chỉ: Thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	10.2	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6.82	-
3	TSS		µm/s	61.81	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.25	-
5	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500- NO_3^- B: 2017	mg/l	0.6	-
6	Nitrit (NO_2^- - N)	SMEWW 4500- NO_2^- B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.033	-
9	Amoni (NH_4^+ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.06	-
11	Độ cứng (CaCO_3)	SMEWW 2340B: 2017	mg/l	24	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

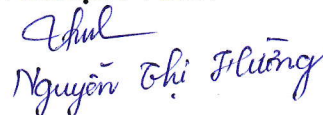
Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 6 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Khê*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý*
6. Ngày nhận mẫu: *18/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *18/06/2025 – 19/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.34	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.96	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	63.71	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.59	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	1.1	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.004	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	24.9	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.*

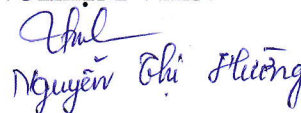
Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 6. năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hương Khê*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Nguyễn Thị Tùng, 173 Phan Đình Phùng*
 - *Mẫu 2: Trần Quang Danh, 163 Trần Phú*
 - *Mẫu 3: Trần Thị Sen, khối 14, thị trấn Hương Khê*
6. Ngày nhận mẫu: *18/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *18/06/2025 – 19/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.26	0.16	0.12	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.92	6.96	6.98	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	63.39	34.60	64.57	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.33	0.33	0.32	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.01	0.01	0.01	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.9	0.9	0.9	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.004	0.005	0.003	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	24.3	24.5	26.1	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	------	------	------	------	-----	------------------

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

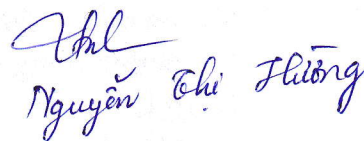
Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 03/06/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 03/06/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Sông La
7. Địa chỉ: Xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	49.2	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7.11	-
3	TSS		µm/s	49.55	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.76	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	mg/l	0.8	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	-	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.015	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.03	-
10	Độ cứng (CaCO ₃)	SMEWW 2340B: 2017	mg/l	3.08	

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

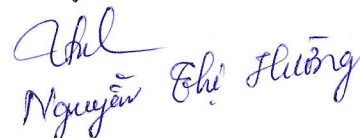
Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 06 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Đức Thọ*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Đức Thọ*
6. Ngày nhận mẫu: *3/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *3/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.21	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.79	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	50.89	µm/s		
5	Clo tự do	0.4	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.7	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.007	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	4.73	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Đức Thọ*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Trần Thị Hiền, TDP1, thị trấn Đức Thọ*
 - *Mẫu 2: Đường Thị Phú, TDP8, thị trấn Đức Thọ*
 - *Mẫu 3: Nguyễn Văn Quang, Yên Hội, Đức Thọ*
6. Ngày nhận mẫu: *03/06/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *03/06/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả			Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.16	0.13	0.14	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.69	6.62	6.65	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	47.70	50.34	50.2	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.38	0.4	0.37	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	0.03	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.7	0.9	1.0	mg/l	2.0	SMEWW 4500-NO ₃ -B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	-	-	-	mg/l	0.05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	0	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.007	0.017	0.024	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.11	3.21	3.01	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017

Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2018/BYT.

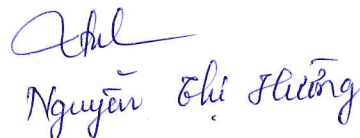
Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 06 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Hương